



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS** và **Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 44/2023

(24/10/2023 – 30/10/2023)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, kể từ sau khi vượt mốc tham chiếu 2.100 điểm ngày 18/10 thì thị trường trở nên tiêu cực và liên tục giảm, hiện chỉ còn 1.563 điểm. Kể từ đầu tháng 9, mất 48 ngày để chỉ số BDI tích lũy từ mức 1.050 điểm lên 2.100 điểm, nên việc chỉ số hồi phục nhanh chóng 30% giá trị sau 12 ngày là một đả kích đối với các chủ tàu (dù hiện tại vẫn được xem là mức cao so với giai đoạn tháng 3-5 năm nay). Cụ thể phân khúc Capesize giảm 42% trong khi các phân khúc khác chỉ giảm nhẹ. Nguyên nhân chính là nền kinh tế lúc này không khả quan, lãi suất vay cao khiến nhiều hoạt động xây dựng trì trệ nên nhu cầu thép, quặng, than giảm rõ rệt. Ở phân khúc Supramax già, tàu **Ocean Grace** (56.029 dwt, đóng 2005 Nhật, DD/SS 04/2025) được chủ tàu Bangladesh chốt với giá khoảng 10,8 triệu đô la Mỹ. Cách đây 2 tuần, tàu tương tự nhưng trẻ hơn một tuổi **Ocean Glory** (56.039 dwt, đóng 2006 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD/SS 11/2025) được bán với giá khoảng 11,1 triệu đô la Mỹ. Tàu nhỏ hơn **Bulk Trident** (52.514 dwt, đóng 2006 Tsuneishi Cebu, Philippines, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 04/2024, SS 01/2026) và **Ionnal Pol** (50.238 dwt, đóng 2004 Nhật, DD/SS 06/2024) được bán với giá lần lượt khoảng 9,8 triệu đô la Mỹ và 7,75 triệu đô la Mỹ. Đây sẽ là mốc tham chiếu mới cho cỡ tàu già 52k dwt trong thời gian tới. Ở phân khúc Handysize trẻ, tàu **Majesty Star** (33.382 dwt, đóng 2013 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, chở gỗ được, DD 06/2026, SS 05/2028) được chủ tàu chốt với giá khoảng 16 triệu đô la Mỹ. Chủ tàu Đài Loan Wisdom Marine Line chốt tàu **Valor SW** (29.818 dwt, đóng 2008 Nhật) với giá khoảng 8,45 triệu đô la Mỹ cho người Mua Lebanon. Mức giá này khá mềm trong thời điểm hiện nay. Tàu tương tự là **Oceanic Island** (29.027 dwt, đóng 2010 Nhật) cũng được chủ tàu Hy Lạp bán thành công trong tuần qua với giá chỉ 4 triệu đô la Mỹ. Nguyên nhân do người Mua phải nhận tàu tại vùng chiến sự ở Ukraine, nơi tàu đã nằm không kể từ tháng 2/2022. Tàu Handysize già **Sun Ruby** (32.754 dwt, đóng 2004 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, chở được gỗ, DD/SS 03/2024) được chủ tàu Hong Kong Pacific Basin chốt bán với giá khoảng 8,1 triệu đô la Mỹ. Mức giá này khá tốt nếu so sánh với tàu trẻ hơn 3 tuổi **Mighty Maud** (32.576 dwt, đóng 2007 Nhật, chở được gỗ, DD 06/2025, SS 05/2027) cũng được chủ tàu một chủ tàu Hong Kong khác là Taylor Maritime bán với giá khoảng 9,2 triệu đô la Mỹ vào tuần này.

Ngược lại, ở mảng tàu dầu/hóa chất, chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) ngày 30/10 đóng cửa ở mức 1.453 điểm – tăng gần gấp đôi so với đầu tháng 9 sau 36 phiên xanh duy trì liên tiếp (từ mốc 740 điểm ngày 1/9). Trong khi đó, chỉ số BCTI chỉ dao động quanh mốc 800 điểm trong vòng 2 tháng qua. Việc gia tăng sản lượng dầu thô từ Iran, tạm thời dỡ bỏ/nới lỏng dần các lệnh trừng phạt, cấm vận đối với Venezuela sẽ giúp cước thuê tàu âm dần lên, cụ thể là hai phân khúc Aframax và Suezmax được hưởng lợi nhất khi thị trường có dấu hiệu chuyển hướng sang Mỹ và Châu Âu. Đồng thời, các nhà máy lọc dầu của Trung Quốc, nước tiêu thụ lượng lớn dầu thô từ Venezuela, cũng đang tìm thêm nguồn cung từ các quốc gia dầu mỏ khác như Colombia, Brazil và đây là tín hiệu tích cực cho phân khúc VLCC. Nhìn chung, thị trường sẽ xoay

chuyển và phân bổ rộng hơn trong thời gian tới, cước thuê cũng có thể trông đợi nhiều hơn nữa. Với tình hình khả quan của cước thuê, giá bán tàu bắt đầu có dấu hiệu tăng nhẹ một chút. Hai tuần qua thị trường mua bán tàu khá khởi sắc và phân tán đều ở mọi phân khúc. Chủ tàu Đan Mạch Norder bán cặp tàu MR chemical **James Cook** và **Nord Steady** (~49.995 dwt, đóng 2013 Hàn Quốc) với giá bình quân 34,7 triệu đô la Mỹ/tàu. Giá này hơi nhỉnh một chút so với tàu chemical **Evinos** (49.997 dwt, đóng 2013 Hàn Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, qua đã DD/SS 6/2023) được chốt đầu tháng này với giá khoảng 33,7 triệu đô la Mỹ. Chủ tàu Hy Lạp chốt nhanh tàu **MR Euphrates** (49.999 dwt, đóng 2008 Trung Quốc) với giá khoảng 20,8 triệu đô la Mỹ. Mức này khá mềm vì sau khi nhận tàu người Mua phải bỏ thêm chi phí lên đã DD/SS và lắp hệ thống xử lý nước dẫn cuối năm nay. Hai tuần trước tàu tương tự trẻ hơn một tuổi **GH Austen** (49.998 dwt, đóng 2009 Trung Quốc, DD/SS 03/2024) bán với giá khoảng 23 triệu đô la Mỹ. Trong khi đó, tàu **Vanda** (48.056 dwt, đóng 2009 Nhật, DD 09/2025, SS 07/2024) về tay người Mua Ấn Độ Seven Islands với giá khoảng 23,5 triệu đô la Mỹ. Đã lâu không ghi nhận tàu đóng Nhật cỡ này bán nên đây sẽ là mốc tham khảo trong thời gian tới.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGOES						
Frontier Brilliance	2013	Japan	181,412	30.00	Alberta Shipmanagement	DD/SS freshly passed, next DD 10/2026, SS 12 2028
Cape Flamingo	2005	Japan	180,201	15.40	Chinese	DD 02/2024, SS 09/2025
Satori	2007	Japan	177,456	18.50	Undisclosed	DD 01/2024, SS 01/2026
ASL Neptune	2009	Japan	82,372	16.20	Greek	BWTS fitted, DD/SS 04/2024
STL Miracle	2008	Japan	82,338	15.25	Greek	BWTS fitted, DD 09/2026, SS 09/2028
Brenda	2014	Japan	81,005	27.40	Indian, Great Eastern	BWTS & scrubber fitted, eco M/E, DD/SS 08/2024
Pan Eldorado	2004	Taiwan	77,598	9.00	Undisclosed	DD/SS 04/2024
Magic Phoenix	2008	Japan	76,636	14.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS due 11/2023
Lady Marite	2009	Japan	76,529	15.75	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 11/2024
Boyang Garnet	2007	Japan	75,674	Undisclosed	Far Eastern	BWTS fitted, DD/SS 03/2025
Golden Bull	2012	India	75,000	16.00	Undisclosed	BWTS fitted, ice class 1C, DD 06/2025, SS 03/2027
Marlin V	2013	Japan	61,444	21.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS freshly passed 09/2023, next DD 09/2026, SS 10/2028
Atlantic Island	2014	Japan	61,311	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 07/2024
Rotterdam Pearl	2010	China	58,020	13.65	Undisclosed	DD/SS 01/2025
Freedom Line	2005	Japan	56,056	11.25	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 12/2024, Greek owners
Ocean Grace	2005	Japan	56,029	10.80	Undisclosed	DD/SS 04/2025
Bulk Trident	2006	Tsuneishi Cebu, Philippines	52,514	9.80	Undisclosed	BWTS fitted, DD 04/2024, SS 01/2026

Ioanna Pol	2004	Japan	50,238	7.75	Chinese	BWTS due 06/2024, DD/SS due 06/2024, Chinese owners
Daiwan Dolphin	2015	Japan	34,393	18.60	Dutch, OSR	Incl index linked TC at 102.5% of BHSI38 average, BWTS fitted, log-fitted, DD/SS 03/2025
Majesty Star	2013	Japan	33,382	16.00	Undisclosed	BWTS fitted, log-fitted, DD 06/2026, SS 05/2028
Sun Ruby	2004	Japan	32,754	8.10	Undisclosed	BWTS fitted, log-fitted, DD/SS 03/2024
Mighty Maud	2007	Japan	32,576	9.20	Undisclosed	Log-fitted, DD 06/2025, SS 05/2027
Oceanic Island	2010	Japan	29,027	4.00	Undisclosed	Sold as is terms (laid up in Ukraine since Feb 2022)
Valor SW	2008	Japan	29,818	8.45	Lebanese	BWTS fitted, DD 10/2025, SS 12/2027
TANKERS						
Timimus	2002	Korea	318,518	32.00	Chinese	BWTS fitted, DD 08/2025, SS 04/2027
Jiu Yue	2007	Korea	305,749	48.50	Undisclosed	Ice class II, DD 08/2025, SS 03/2027
Alaskan Frontiner	2004	USA	193,049	50.00	Undisclosed	Laid up status, no class details
Cherokee	2016	Korea	158,594	72.00	Nordic American Tankers	BWTS fitted, eco M/E, DD 04/2024, SS 06/2029
Hibernian Tide	2019	China	109,896	65.50	Greek, Minerva	BWTS fitted, ice class 1A, SS 03/2024
Nordic Josephine	2007	China	74,045	23.00	Undisclosed	DD 06/2025, SS 05/2027
MR Euphrates	2008	China	49,999	20.80	Undisclosed	BWTS due 12/2023, chemical IMO III, epoxy coated, DD/SS due 12/2023, Greek owners
James Cook	2013	Korea	49,995	34.70	Undisclosed	Chemical IMO II, epoxy phenolic coated, DD 05/2026, SS 04/2028, Danish owners
Nord Steady	2013	Korea	49,994	34.70	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD 06/2026, SS 06/2028
Vanda	2009	Japan	48,056	23.50	India, Seven Islands Shipping	DD 09/2025, SS 07/2024
Leon Zeus	2008	Romania	40,416	21.50	European	BWTS fitted, chemical IMO III, epoxy coated, DD/SS freshly passed 10/2023, next DD 10/2026, SS 10/2028, Greek owners
Sunny Sky	2008	China	38,374	18.50	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD 06/2026, SS 03/2028, Indian owners

Elvira	2010	Korea	37,874	24.75	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO III, epoxy phenolic coated, DD/SS 0/2025
Bunga Lily	2011	Japan	19,991	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II/III, stainless steel, DD 08/2024, SS 04/2026
Chem Lyra	2009	China	17,055	14.60	Seacon	Incl 5 years BBHP terms with purchase obligation, chemical IMO II/III, marineline coated, ice class 1C, DD/SS 03/2024, Dutch owners
Eastern Neptune	2006	Japan	8,909			Chemical IMO II/III, stainless steel, DD 09/2024, SS 10/2026
Eastern Oasis	2007	Japan	8,895	43.00	Greek	Chemical IMO II/III, stainless steel, DD 02/2025, SS 01/2027
Eastern Prosperity	2008	Japan	8,878			Chemical IMO II/III, stainless steel, DD/SS due 12/2023
Eastern Quest	2009	Japan	8,871			Chemical IMO II/III, stainless steel, DD/SS 02/2024
Sebahat Anna	2007	Turkey	8,400	4.25	Undisclosed	Chemical IMO II, marineline coated, M/E Wartsila, ice class 1C, DD 04/2025, SS 01/2027, Turkish owners
CONTAINER						
MSC Ren V	2002	Korea	57,240	18.50	Undisclosed	4515 teu, DD 11/20256, SS 12/2027
Wan Hai 302	2002	Japan	30,234	7.50	Chinese	2496 teu, DD 04/2025, SS 03/2027, Taiwanese owners
Wan Hai 301	2001	Japan	30,250	7.50		2496 teu, DD 09/2024, SS 09/2026, Taiwanese owners
Padian 2	2006	Japan	15,247	6.00	HK-based	1048 teu, 104 referer units, DD 02/2024, SS 02/2026
Pegasus Prime	2004	Korea	9,618	4.00	UAE	710 teu, fully cellular, gearless, BWTS fitted, DD/SS 02/2024, Korean owners
OTHERS						
BW Princess	2008	Korea	54,368	65.00	Undisclosed	LPG 80735 cbm, fitted, DD 07/2026, SS 02/2028
Clipper Victory	2009	Korea	54,048	65.75	Undisclosed	LPG 73537 cbm, BWTS & scrubber fitted, DD/SS 01/2024

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm	Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		10/2023	1M	3M	6M	12M				10/2023	1M	3M	6M	12M	
CAPE SIZE								VLCC							
180k dwt	Resale	63.00	3%	-1%	-2%	10%	53.00	310k dwt	Resale	126.00	0%	0%	0%	8%	98.25
180k dwt	5 tuổi	47.50	0%	-6%	-12%	0%	37.25	310k dwt	5 tuổi	98.50	0%	-2%	-2%	11%	73.50
170k dwt	10 tuổi	29.50	1%	-6%	-11%	-3%	26.25	250k dwt	10 tuổi	74.50	0%	-1%	-3%	16%	50.50
150k dwt	15 tuổi	20.50	5%	5%	-2%	5%	16.50	250k dwt	15 tuổi	56.50	0%	-3%	-7%	19%	35.25
PANAMAX								SUEZMAX							
82k dwt	Resale	38.00	0%	-1%	-5%	-1%	33.75	160k dwt	Resale	91.00	0%	1%	6%	10%	67.50
82k dwt	5 tuổi	32.50	2%	2%	-2%	3%	26.75	150k dwt	5 tuổi	73.50	0%	0%	7%	18%	50.50
76k dwt	10 tuổi	22.50	10%	2%	-8%	-1%	18.00	150k dwt	10 tuổi	58.50	0%	0%	8%	29%	35.25
74k dwt	15 tuổi	15.00	11%	0%	-8%	-6%	12.00	150k dwt	15 tuổi	37.50	0%	0%	9%	25%	21.50
SUPRAMAX								AFRAMAX							
62k dwt	Resale	36.00	0%	-3%	-8%	-5%	31.50	110k dwt	Resale	80.00	1%	1%	2%	9%	55.00
58k dwt	5 tuổi	29.00	3%	-3%	-8%	-3%	21.75	110k dwt	5 tuổi	65.00	2%	2%	3%	11%	41.00
56k dwt	10 tuổi	20.50	12%	1%	-5%	-5%	15.75	105k dwt	10 tuổi	52.00	1%	-1%	3%	21%	28.50
52k dwt	15 tuổi	14.25	10%	-3%	-11%	-10%	11.25	105k dwt	15 tuổi	34.50	0%	0%	5%	23%	17.75
HANDYSIZE								MR							
37k dwt	Resale	33.00	3%	2%	3%	6%	25.75	52k dwt	Resale	51.00	0%	0%	5%	7%	39.50
37k dwt	5 tuổi	25.50	11%	0%	-4%	-4%	19.25	52k dwt	5 tuổi	41.50	1%	0%	-1%	1%	30.00
32k dwt	10 tuổi	17.00	13%	-3%	-11%	-8%	12.75	45k dwt	10 tuổi	32.00	2%	-4%	-6%	7%	20.50
28k dwt	15 tuổi	10.50	11%	-9%	-18%	-9%	8.00	45k dwt	15 tuổi	24.50	2%	4%	4%	26%	13.00

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
LNG	180,000 cbm	234.00	2	China Merchants H.I.	Celsius Tankers	Q1 – Q4 2027	Price per unit
LNG	174,000 cbm	229.80	17	Hyundai H.I.	QatarEnergy	2029	Price per unit
LPG	40,000 cbm	Undisclosed	2	Jiangsu Yangzi Mitsui	Jadhi Overseas, Singapore	May – Aug 2027	
Bulkers	Kamsarmax size	Undisclosed	4	(4) Qingdao Yangfan, (2) COSCO SHI	Lavinia Bulk	2025 – 2026	
Bulkers	Kamsarmax size	Undisclosed	2	Qingdao Yangfan	Star Bulk	2026	
Bulkers	63,500 dwt	32.75	1	Sumec New Dayang	Densey Turkey	2026	
Tankers	50,000 dwt	Undisclosed	2	Guangzhou Shipyard	Global Meridian Holdings	FH 2026	Methanol
Tankers	6,000 dwt	27.50	2	China Merchants Jingling	James Fisher UK	FH 2026	LNG dual-fuelled
PCC	9,300 ceu	Undisclosed	4	Undisclosed	Wallenius Wilhelmsen	SH 2026	Ammonia ready, methanol dual fuel

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	10/ 2023	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	65.0	0.00%	0.00%	1.56%	-0.76%
Panamax (77.000 dwt)	42.0	0.00%	0.00%	10.53%	5.00%
Supramax (61.000 dwt)	38.0	0.00%	0.00%	4.11%	1.33%
Handysize (37.000 dwt)	33.0	3.03%	3.03%	7.94%	-1.45%

Giá trị tàu dầu/dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	10/ 2023	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	128.0	0.39%	0.79%	5.79%	6.67%
Suezmax (170.000 dwt)	85.5	0.00%	-0.58%	4.91%	4.27%
A.max (115.000 dwt)	68.5	0.73%	0.73%	6.15%	6.15%
MR (56.000 dwt)	47.5	0.00%	0.00%	4.40%	7.95%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Thị trường hai phân khúc **Ultramax** và **Supramax** tuần qua nhận nhiều tin tiêu cực do cước các tàu cỡ lớn giảm mạnh. Cụ thể cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 13.024 đô la Mỹ, giảm 1.129 đô la Mỹ (tương đương 8,67%) so với mức 14.153 đô la Mỹ của tuần trước. Phía Thái Bình Dương, tàu **CP Shanghai** (63.608 dwt, đóng 2015) được chốt đi từ Samalaju (26/10) qua Indonesia đến Trung Quốc với giá khoảng 15.500 đô la Mỹ, Lynx chốt tàu **Gu Tai Ping An** (56.643 dwt, đóng 2011) chở thép từ Lianyungang (28-29/10) đến Vịnh Ả Rập với giá khoảng 8.000 đô la Mỹ cho 50 ngày đầu tiên và khoảng 11.000 đô la Mỹ cho các ngày tiếp theo. Cùng lúc ở Ấn Độ Dương, Joint Vision chốt tàu **Clipper Kythria** (63.273 dwt, đóng 2015) đi ngay từ Cảng Elizabeth đến Trung Quốc với giá khoảng 20.000 đô la Mỹ cộng thêm 200.000 đô la Mỹ chi phí ballast, tàu **Er Maiden** (56.522 dwt, đóng 2012) được chốt chở đá vôi đi ngay từ Abu Dhabi qua Vịnh Ả Rập đến Bờ Tây Ấn Độ với giá khoảng 13.000 đô la Mỹ. Phía Đại Tây Dương, XO Shipping chốt tàu **Tanzanite** (56.835 dwt, đóng 2010) đi ngay từ Canakkale qua Biển Đen đến Viễn Đông với giá khoảng 21.000 đô la Mỹ, Clipper chốt tàu **Wariya Naree** (53.840 dwt, đóng 2011) chở sắt vụn đi ngay từ Gdynia qua Bắc Continent đến Đông Địa Trung Hải với giá khoảng 21.000 đô la Mỹ.

Thị trường phân khúc **Handies** tuần qua tiếp tục giảm mạnh ở cả hai lưu vực Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 12.080 đô la Mỹ, giảm 272 đô la Mỹ so với mức 12.252 đô la Mỹ của tuần trước. Mặc dù có nhiều hoạt động vận tải diễn ra nhưng cước ở Continent vẫn giảm mạnh, dự đoán sẽ chỉ còn dưới 10.000 đô la Mỹ trong vài tuần sắp tới. Shield chốt tàu **Mercurius** (34.537 dwt, đóng 2010) chở sắt vụn từ Immingham qua Mỹ đến Thổ Nhĩ Kỳ với giá khoảng 13.000 đô la Mỹ. Có tin tàu **Cetus** (32.449 dwt, đóng 2010) được chốt chở phân bón từ Morocco đến Argentina với giá khoảng 8.000 đô la Mỹ cho 45 ngày đầu tiên và khoảng 11.000 đô la Mỹ cho các ngày tiếp theo. Khu vực Địa Trung Hải vắng các chuyến tàu chở hàng. Tình hình ở Biển Đen đang rất hỗn loạn do ảnh hưởng bởi cuộc chiến Nga-Ukraine khiến các tuyến vận tải đến Ukraine bị phong tỏa. Ở Vịnh Hoa Kỳ, tàu **Tomini Mistral** (39.099 dwt, đóng 2016) neo ở Tuxpan được chốt chuyển đi từ Savannah và trả tàu ở khu vực Vịnh Hoa Kỳ-Continent với giá khoảng 22.000 đô la Mỹ. Tàu **Verity** (37.163 dwt, đóng 2012) neo ở Vera Cruz được chốt chở than cốc từ Đèo Tây Nam và trả tàu ở Tây Ban Nha với giá khoảng 21.000 đô la Mỹ. Thị trường Bờ Đông Nam Mỹ đang giảm, tuy nhiên thì nhu cầu chở hàng hiện vẫn đủ để ổn định cước. Tình trạng tiêu cực bao trùm khắp Thái Bình Dương, cước tiếp tục giảm và ngày càng nhiều tàu chờ ở khu vực Bắc Trung Quốc-Nhật Bản. Thiếu nguồn cung hàng hoá ở Đông Nam Á và Úc tiếp tục gây áp lực đến các chủ tàu. Tàu **Poavosa Wisdom III** (28.232 dwt, đóng 2011) neo ở Lianyungang, có tin tàu này được đàm phán chở hàng đến Thái Lan với giá khoảng 7.250 đô la Mỹ nhưng thương vụ không được chốt. Ghi nhận được tin tàu **Chang An** (31.800 dwt, đóng 2009) được chốt đi ngay từ Singapore qua Indonesia đến Nhật Bản với giá khoảng 9.000 đô la Mỹ. Thêm tin một tàu khoảng 38.000 dwt được đàm phán đi từ Bắc Trung Quốc đến Tây Phi với giá khoảng 8.500 đô la Mỹ tuy nhiên không có thêm thông tin chi tiết.

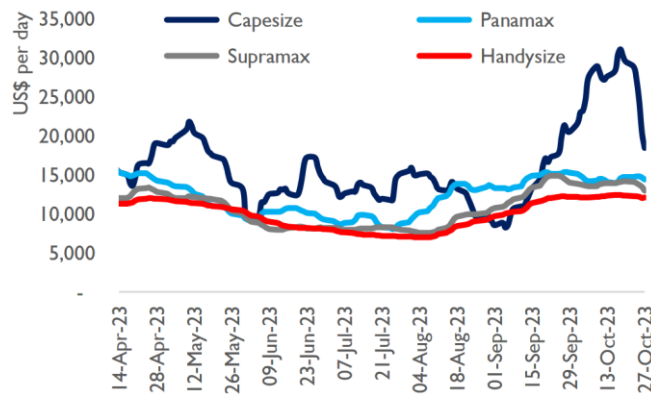
Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 44/2023 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 44/2023	TUẦN 42/2023	Mức thấp nhất năm 2023 (cập nhật tới Tuần 44)	Mức cao nhất năm 2023 (cập nhật tới Tuần 44)
TRANSATLANTIC RV	16,940	15,375	4,830	17,615
TCT CONT/F.EAST	23,482	23,668	14,764	26,465
TCT F.EAST/CONT	5,319	5,606	2,501	9,260
TCT F.EAST RV	12,998	13,588	6,525	14,904
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	17,270	16,432	6,630	17,670
PACIFIC RV	9,200	10,644	5,056	13,310
TCT CONT/F.EAST	22,392	23,933	9,933	25,592

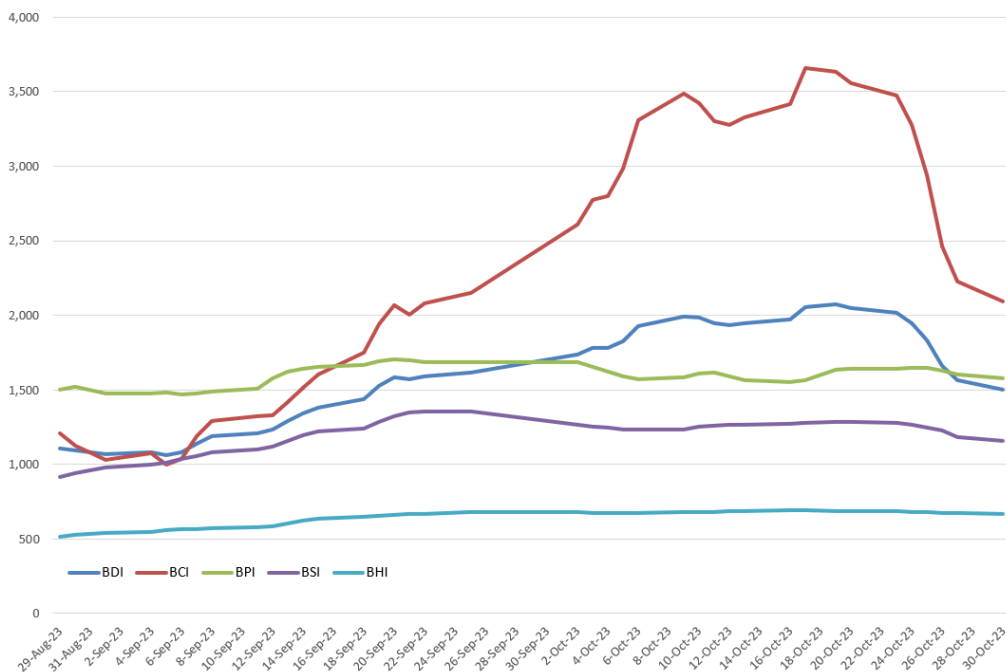
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 30/10/2023

	US\$/ngày	▼ / ▲	
SUPRAMAX	13,024	▼	1,129
HANDIES 38K	12,080	▼	272

(so sánh với giá trị ngày 23/10/2023)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô Mỹ WTI giao dịch ở ngưỡng 82,67 đô la Mỹ/thùng - tăng 0,44%, trong khi giá chuẩn dầu Brent dừng lại ở mức 87,45 đô la Mỹ/thùng - giảm 3,35%. Kết thúc phiên giao dịch đầu tiên của tuần, giá dầu giảm hơn 3% do lo ngại cuộc xung đột Israel - Hamas sẽ làm gián đoạn nguồn cung từ khu vực giảm bớt và khi các nhà đầu tư trở nên thận trọng trước cuộc họp của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) trong tuần. Theo một số chuyên gia, giá dầu vẫn biến động theo phản ứng của thị trường trước các diễn biến giữa Israel và Hamas, đồng thời cho rằng các yếu tố kinh tế vĩ mô có thể được đưa ra vào cuối tuần sau cuộc họp của Fed.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC	Theo tổng hợp, cước trên tuyến Trung Đông đi Trung Quốc có sự biến động mạnh trong tháng qua. Đơn cử, cước ở mức WS 36 vào ngày 10, sau tăng mạnh lên WS 63 vào ngày 17 và giảm xuống mức WS 54 vào ngày 20. Hiện tại, cước đang giao động quanh mức WS 56. Tại khu vực Đại Tây Dương, xu hướng thị trường diễn ra khá ổn định. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Tây Phi đi Trung Quốc được ký kết quanh mức WS 60. Nhìn chung, kỳ vọng thị trường được dự báo khá lạc quan trong ngắn hạn.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Trung Đông/ Trung Quốc	27.960	31.480	↑
	Trung Đông/USG	-2.970	1.130	↑
Phân khúc tàu Suezmax	Mặc dù nguồn cung hàng từ Nigeria đang có xu hướng dịu đi, nhưng nhu cầu từ USG vẫn đang diễn ra ổn định và đóng vai trò là đòn bẩy của thị trường. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Nigeria/UKC hiện đang ở mức WS 145. Thị trường Trung Đông không có nhiều biến động so với tuần trước đó.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Tây Phi / Cont	42.490	65.930	↑
	Biển Đen/ Địa Trung Hải	23.430	69.000	↑
Phân khúc tàu Aframax	Theo ghi nhận, xu hướng thị trường Đại Tây Dương và phía Đông Suez vẫn đang theo chiều hướng ổn định, nguồn cung tàu đang được thắt chặt. Cước trên tuyến Covenas/U.S.G tăng mạnh lên mức WS 256. Tại khu vực phía Bắc, xu hướng thị trường vẫn giữ ở mức lạc quan. Cước cross-UKC đang ở mức WS 213.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Trung Đông/ Singapore	34.970	44.570	↑
	Caribs/USG	48.390	76.900	↑
	Châu Á/Úc	30.630	39.200	↑

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

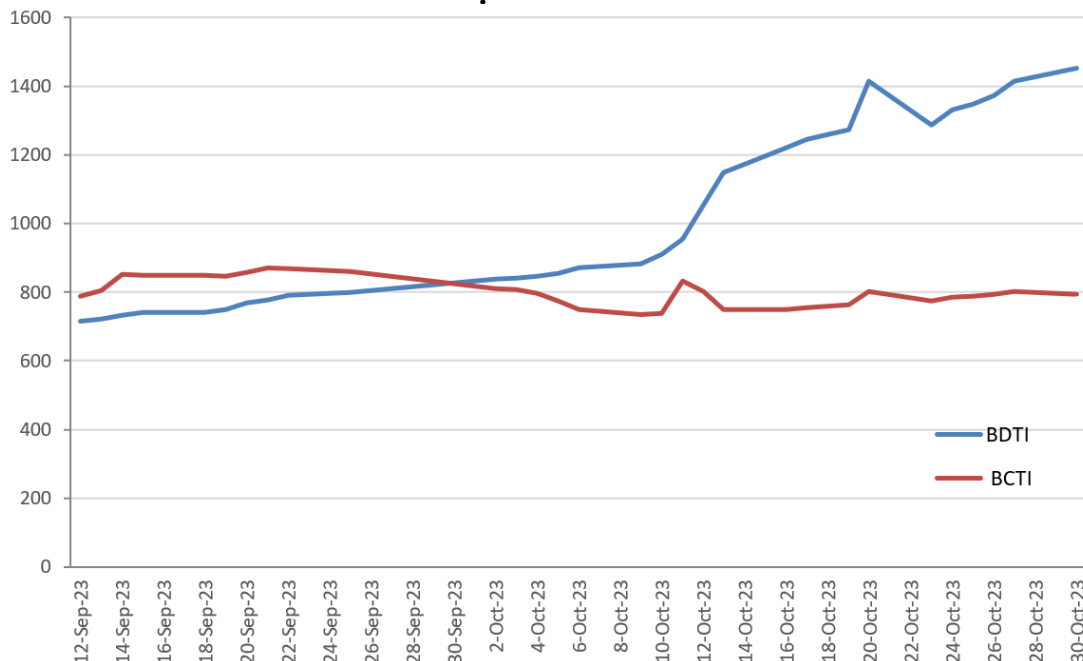
Đối với phân khúc **tàu MR**: Trầm lắng và ảm đạm là hai tính từ dung để mô tả xu hướng thị trường MR tại khu vực Bắc Á và Đông Nam Á trong tuần vừa qua. Nguồn cung hàng hao từ Trung Quốc giảm mạnh do hạn ngạch xuất khẩu bị thắt chặt. Tình trạng dư thừa nguồn cung tàu đang được xem là mối quan ngại lớn cho thị trường. Theo ghi nhận, cước đang phải chịu sức ép lớn. Đơn cử, cước trên tuyến Hàn Quốc/Úc đã giảm 20 điểm so với tuần trước và hiện đang ở mức WS 185. Tại khu vực UKC, xu hướng thị trường ổn định hơn, tuy nhiên thị trường cần một lượng hàng hóa lớn hơn để thay đổi cục diện của mức cước hiện tại. Theo ghi nhận, cước trên tuyến UKC/USAC tăng 15 điểm so với tuần trước đó và hiện đang ở mức WS 155 – tương đương với khoảng 13.620 đô la Mỹ/ngày. Tại thị trường USG, nguồn hàng tương đối ổn định, tuy nhiên nguồn cung tàu tại khu vực đang ở mức quá cao khiến cho cước không có nhiều sự thay đổi.

Đối với phân khúc **tàu đầu/hóa chất nhỏ**: Nhìn chung, các giao dịch đi khu vực phía Bắc diễn ra khá sôi động trong tuần vừa qua, khi Petronas đang tìm kiếm tàu cho các đơn hàng chở Glycols và Methanol đi khu vực Viễn Đông. Bên cạnh đó, nguồn cung hàng hóa đi phía Nam (Ấn Độ, Đông Nam Á và Trung Đông) cũng đang diễn ra khá ổn định. Ghi nhận có khá nhiều đơn hàng chở baseoil và hóa chất trên thị trường, song vẫn chưa được ký kết do mức cước không mấy tích cực từ phía người thuê tàu. Các giao dịch chở hàng dầu cộ đi Ấn Độ vẫn được duy trì ổn định, tuy nhiên giá dầu cộ đang đối mặt với sự cạnh tranh của các loại dầu sản phẩm tương tự. Đơn cử, các lô hàng chở dầu đậu nành đã xuất hiện tại khu vực Straits và Thái Lan. Tại khu vực Trung Đông, các đơn hàng của tháng 11 đã dần xuất hiện trên thị trường như baseoil từ Trung Đông đi bờ tây Ấn Độ và hàng PX từ hướng ngược lại.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 44			Giá thuê tàu định hạn tuần 43		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	46,000	43,000	39,000	46,000	43,500	39,500
SUEZMAX	43,500	37,000	33,500	43,000	36,000	33,000
AFRAMAX	41,000	36,500	31,000	40,000	36,000	30,500
LR-2	42,000	36,500	31,000	41,500	36,000	30,500
LR-1	33,500	28,500	25,500	33,000	28,500	26,000
MR	29,000	24,500	22,000	28,500	24,500	22,000
HANDY	25,500	19,000	16,500	25,000	19,500	17,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO (dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	India	515	▼	53	▼	555	▼
2	Bangladesh	505	▼	525	▼	545	▼
3	Pakistan	500	▼	520	▼	540	▼
4	Turkey	290		300		310	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 44/2023

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	Dwt	Comments
One Destiny	Bulker	1995	7,698	India	535.00	45,483	Incl 35tons bunkers ROB
Kemp II	Tankers	1984	1,000	Bangladesh	460.00	3,003	
Lucky Dragon	Container	1996	-	Undisclosed	512.00	22,198	As is Singapore
Foresighter	PCC	1987	11,061	Undisclosed	512.00	13,917	As is Japan, sold early Oct/2023.
Commanche	Pipelayer	1996	9,331	Undisclosed	390.00	9,502	As is Batam, must be towed to final destination which tba

**CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU**

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn

*Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.*